

## Các từ vựng tiếng Anh chuyên ngành Luật thông dụng

Khi bắt đầu học **từ vựng tiếng Anh chuyên ngành luật**, bạn nên nắm vững những thuật ngữ nền tảng thường xuất hiện trong văn bản pháp lý, hợp đồng, hồ sơ tố tụng và môi trường làm việc của luật sư. Nhóm từ dưới đây tập trung vào các khái niệm cơ bản về pháp luật, tố tụng và hoạt động pháp lý, tránh trùng lặp với các nhóm chuyên ngành phía sau.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Legal system	/ˈli:gl 'sɪstəm/	Hệ thống pháp luật
Legislation	/ˌledʒɪ'sleɪʃn/	Pháp luật, hoạt động lập pháp
Statute	/ˈstætju:t/	Đạo luật
Regulation	/ˌregju'leɪʃn/	Quy định
Jurisdiction	/ˌdʒʊərəs'dɪkʃn/	Thẩm quyền xét xử
Legal proceeding	/ˈli:gl prə'si:diŋ/	Thủ tục tố tụng
Case law	/keɪs lɔ:/	Án lệ
Precedent	/ˈpreɪsɪdənt/	Tiền lệ pháp
Evidence	/ˈeɪvɪdəns/	Chứng cứ
Verdict	/ˈvɜ:dɪkt/	Phán quyết
Testimony	/ˈtestɪməni/	Lời khai
Affidavit	/ˌæfɪ'deɪvɪt/	Bản tuyên thệ
Subpoena	/sə'pi:nə/	Trát hầu tòa
Appeal	/ə'pi:l/	Kháng cáo
Settlement	/ˈsetlmənt/	Dàn xếp, hòa giải
Due process	/ˌdju: 'prəʊses/	Trình tự tố tụng hợp pháp
Legal entity	/ˈli:gl 'entəti/	Pháp nhân
Compliance	/kəm'plaɪəns/	Tuân thủ pháp luật
Litigation	/ˌlɪtɪ'geɪʃn/	Tố tụng
Legal liability	/ˈli:gl ˌlaɪə'bɪləti/	Trách nhiệm pháp lý

# Từ vựng các lĩnh vực tiếng Anh chuyên ngành Luật phổ biến

## Tiếng Anh chuyên ngành Luật dân sự

Luật dân sự điều chỉnh các quan hệ tài sản và nhân thân giữa các cá nhân, tổ chức. Đây là nhóm từ vựng thường gặp trong tranh chấp hợp đồng, thừa kế, hôn nhân gia đình và quyền sở hữu.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Civil law	/'sɪvəl lɔː/	Luật dân sự
Plaintiff	/'pleɪntɪf/	Nguyên đơn
Defendant	/dɪ'fendənt/	Bị đơn
Damages	/'dæmɪdʒɪz/	Tiền bồi thường
Negligence	/'neglɪdʒəns/	Sự sơ suất
Tort	/tɔːt/	Hành vi dân sự gây thiệt hại
Contract law	/'kɒntrækt lɔː/	Luật hợp đồng
Property law	/'prɒpəti lɔː/	Luật tài sản
Inheritance	/ɪn'herɪtəns/	Thừa kế
Will	/wɪl/	Di chúc
Custody	/'kʌstədi/	Quyền nuôi con
Divorce	/dɪ'vɔːs/	Ly hôn
Guardian	/'gɑːdiən/	Người giám hộ
Injunction	/ɪn'dʒʌŋkʃn/	Lệnh cấm
Lease agreement	/liːs ə'gri:mənt/	Hợp đồng thuê

## Tiếng Anh chuyên ngành Luật hình sự

Luật hình sự tập trung vào việc xử lý hành vi phạm tội và bảo vệ trật tự xã hội. Những thuật ngữ dưới đây thường xuất hiện trong hồ sơ điều tra và quá trình xét xử hình sự.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Criminal law	/'krɪmɪnl lɔː/	Luật hình sự
Criminal	/'krɪmɪnl/	Tội phạm
Felony	/'feləni/	Trọng tội
Victim	/'vɪktɪm/	Nạn nhân
Arrest	/ə'rest/	Bắt giữ
Warrant	/'wɒrənt/	Lệnh bắt, lệnh khám xét
Prosecution	/,prɒsɪ'kjuːʃn/	Sự truy tố
Trial	/'traɪəl/	Phiên tòa
Sentence	/'sentəns/	Bản án
Conviction	/'kɒnvɪkʃn/	Sự kết án
Acquittal	/ə'kwɪtl/	Sự tuyên trắng án
Plea	/pliː/	Lời biện hộ
Self-defense	/,self dɪ'fens/	Phòng vệ chính đáng
Homicide	/'hɒmɪsaɪd/	Tội giết người
Manslaughter	/'mænsloʊtə/	Ngộ sát

## Tiếng Anh chuyên ngành Luật thương mại

Đây là nhóm từ vựng quan trọng đối với những người làm việc trong lĩnh vực doanh nghiệp, hợp đồng và hoạt động kinh doanh quốc tế.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Commercial law	/'kɜːmɜːʃl lɔː/	Luật thương mại
Contract	/'kɒntrækt/	Hợp đồng

Merchant	/'mɜ:tʃənt/	Thương nhân
Invoice	/'ɪnvɔɪs/	Hóa đơn
Trade agreement	/treɪd ə'ɡri:mənt/	Hiệp định thương mại
Breach of contract	/bri:tʃ əv 'kɒntrækt/	Vi phạm hợp đồng
Arbitration	/'ɑ:bi'treɪʃn/	Trọng tài
Liability	/'laɪə'bɪləti/	Trách nhiệm pháp lý
Terms and conditions	/tɜ:mz ənd kən'dɪʃnz/	Điều khoản và điều kiện
Bankruptcy	/'bæŋkrəptsi/	Phá sản
Negotiation	/ni,'ɡəʊʃi'eɪʃn/	Thương lượng
Franchise	/'fræntʃaɪz/	Nhượng quyền
Trademark	/'treɪdmɑ:k/	Nhãn hiệu
Partnership	/'pɑ:tneʃɪp/	Quan hệ đối tác
Distribution	/'dɪstrɪ'bju:ʃn/	Phân phối

## Tiếng Anh chuyên ngành Luật kinh tế

Luật kinh tế điều chỉnh hoạt động đầu tư, cạnh tranh, tài chính và quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Economic law	/'i:kə'nɒmɪk lɔ:/	Luật kinh tế
Competition law	/'kɒmpə'tɪʃn lɔ:/	Luật cạnh tranh
Monopoly	/mə'nɒpəli/	Độc quyền
Consumer protection	/'kɒn'sju:mə prə'tekʃn/	Bảo vệ người tiêu dùng
Antitrust law	/'æntɪ'trʌst lɔ:/	Luật chống độc quyền
Investment law	/'ɪn'vestmənt lɔ:/	Luật đầu tư
Taxation	/'tæks'eɪʃn/	Thuế
Securities law	/'si:kjʊərətɪz lɔ:/	Luật chứng khoán

Stock market	/stɒk 'mɑ:kɪt/	Thị trường chứng khoán
Financial law	/faɪ'nænʃl lɔ:/	Luật tài chính
Corporate governance	/'kɔ:pəret 'gʌvənəns/	Quản trị doanh nghiệp
Capital control	/'kæpɪtl kən'trəʊl/	Kiểm soát vốn
Licensing agreement	/'laɪsənsɪŋ ə'gri:mənt/	Hợp đồng cấp phép
Market regulation	/'mɑ:kɪt ,regju'leɪʃn/	Điều tiết thị trường
Price fixing	/praɪs 'fɪksɪŋ/	Ấn định giá

## Tiếng Anh chuyên ngành Luật lao động

Luật lao động điều chỉnh quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động, bao gồm hợp đồng, tiền lương và phúc lợi.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
Labor law	/'leɪbə lɔ:/	Luật lao động
Employment contract	/'ɪm'plɔɪmənt 'kɒntrækt/	Hợp đồng lao động
Employer	/'ɪm'plɔɪə/	Người sử dụng lao động
Employee	/'ɪm'plɔɪi:/	Người lao động
Minimum wage	/'mɪnɪməm weɪdʒ/	Lương tối thiểu
Overtime	/'əʊvətaɪm/	Làm thêm giờ
Collective bargaining	/kə'lektɪv 'bɑ:gəniŋ/	Thương lượng tập thể
Labor union	/'leɪbə 'ju:niən/	Công đoàn
Workplace discrimination	/'wɜ:kpleɪs dɪ'skrɪmɪ'neɪʃn/	Phân biệt đối xử tại nơi làm việc
Occupational safety	/'ɒkjʊ'peɪʃənl 'seɪfti/	An toàn lao động
Social insurance	/'səʊʃl ɪn'ʃʊərəns/	Bảo hiểm xã hội
Severance pay	/'sevərəns peɪ/	Trợ cấp thôi việc
Dismissal	/'dɪs'mɪsl/	Sa thải

Maternity leave	/mə'tɜ:nəti li:v/	Nghỉ thai sản
Workplace policy	/'wɜ:kpleɪs 'pɒləsi/	Chính sách lao động

## Tiếng Anh chuyên ngành Luật quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, các thuật ngữ luật quốc tế xuất hiện ngày càng nhiều trong thương mại, ngoại giao và giải quyết tranh chấp xuyên biên giới.

Từ vựng	Phiên âm	Ý nghĩa
International law	/,ɪntə'næʃənəl lɔ:/	Luật quốc tế
Treaty	/'tri:ti/	Hiệp ước
Sovereignty	/'sɒvrənti/	Chủ quyền quốc gia
International court	/,ɪntə'næʃənəl ko:t/	Tòa án quốc tế
Diplomatic immunity	/,dɪplə'mætɪk ɪ'mju:nəti/	Quyền miễn trừ ngoại giao
Human rights	/,hju:mən 'raɪts/	Nhân quyền
Sanction	/'sæŋkʃn/	Lệnh trừng phạt
War crimes	/wɔ: kraɪmz/	Tội ác chiến tranh
Embargo	/ɪm'br:ɡəʊ/	Cấm vận
Cross-border dispute	/krɒs 'bɔ:də dɪ'spju:t/	Tranh chấp xuyên biên giới
Maritime law	/'mæɪtəɪm lɔ:/	Luật hàng hải
Refugee	/,refju'dʒi:/	Người tị nạn
Asylum	/ə'saɪləm/	Quy chế tị nạn
Border control	/'bɔ:də kən'trəʊl/	Kiểm soát biên giới
United Nations	/ju:'naɪtɪd 'neɪʃnz/	Liên Hợp Quốc

## Các thuật ngữ và collocations ngành Luật thường gặp

### Các thuật ngữ và viết tắt tiếng Anh chuyên ngành Luật

Bên cạnh hệ thống từ vựng chuyên ngành, người học cũng cần nắm vững các thuật ngữ và từ viết tắt thường xuất hiện trong văn bản pháp lý, hợp đồng, hồ sơ tố tụng và tài liệu doanh nghiệp:

Thuật ngữ	Viết tắt	Ý nghĩa
Alternative Dispute Resolution	ADR	Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế
Attorney General	AG/A-G	Bộ trưởng Tư pháp, Tổng Chương lý
Also Known As	AKA	Còn được gọi là, bí danh
Anti-social Behaviour Order	ASBO	Lệnh xử lý hành vi chống đối xã hội
After the Event Insurance	ATE	Bảo hiểm sau sự kiện
Before the Event Insurance	BTE	Bảo hiểm trước sự kiện
Bar Standards Board	BSB	Cơ quan quản lý luật sư tranh tụng
Court of Appeal	CA	Tòa phúc thẩm
Criminal Bar Association	CBA	Hiệp hội luật sư hình sự
Court of Appeal, Criminal Division	CACD	Tòa phúc thẩm – Phòng hình sự
Conditional Fee Agreement	CFA	Thỏa thuận phí có điều kiện
Chancery Division	Ch D	Phân ban Chancery của Tòa án Tối cao
Chartered Institute of Patent Attorneys	CIPA	Viện Luật sư Sáng chế được chứng nhận
Criminal Law Solicitors' Association	CLSA	Hiệp hội luật sư hình sự
Chief Justice	CJ	Chánh án
Council for Licensed Conveyancers	CLC	Hội đồng quản lý chuyên viên chuyển nhượng bất động sản
Memorandum of Understanding	MoU	Biên bản ghi nhớ
Board of Directors	BOD	Hội đồng quản trị

Chief Executive Officer	CEO	Giám đốc điều hành
Limited Liability Company	LLC	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Limited	Ltd.	Công ty trách nhiệm hữu hạn
Proprietary Limited	PTY/Pty Ltd	Công ty tư nhân trách nhiệm hữu hạn
Not Applicable	N/A	Không áp dụng
id est	i.e.	Nghĩa là, cụ thể là
exempli gratia	e.g.	Ví dụ như
et alia	et al.	Và những người/bên liên quan khác
Non-Disclosure Agreement	NDA	Thỏa thuận bảo mật thông tin
Service Level Agreement	SLA	Thỏa thuận mức độ dịch vụ
Intellectual Property	IP	Sở hữu trí tuệ
Intellectual Property Rights	IPR	Quyền sở hữu trí tuệ
Force Majeure	FM	Sự kiện bất khả kháng
Terms and Conditions	T&C	Điều khoản và điều kiện
Value Added Tax	VAT	Thuế giá trị gia tăng
Goods and Services Tax	GST	Thuế hàng hóa và dịch vụ
Due Diligence	DD	Thẩm định pháp lý, thẩm tra doanh nghiệp
Letter of Intent	LOI	Thư bày tỏ ý định hợp tác
Share Purchase Agreement	SPA	Hợp đồng mua bán cổ phần
Articles of Association	AOA	Điều lệ công ty
Extraordinary General Meeting	EGM	Đại hội đồng cổ đông bất thường
Annual General Meeting	AGM	Đại hội đồng cổ đông thường niên
Know Your Customer	KYC	Quy trình xác minh khách hàng
Anti-Money Laundering	AML	Chống rửa tiền

## Các collocations tiếng Anh ngành Luật

Dưới đây là những collocation tiếng Anh ngành Luật phổ biến:

Collocation	Ý nghĩa
To stop the resolution of the case	Đình chỉ giải quyết vụ án
To suspend the resolution of the case	Tạm đình chỉ giải quyết vụ án
Dismiss a case	Bác bỏ vụ án
Prosecute a case	Truy tố một vụ án
Reclaim the property	Đòi tài sản
Intentionally make a mistake	Cố ý gây nhầm lẫn
Pertaining to something	Liên quan đến
Declare invalid	Hủy bỏ, tuyên bố không hợp lệ
Turn a blind eye (to something)	Làm ngơ
Pass a law	Ban hành luật/Thông qua một đạo luật
Draft a law/Draft a bill	Soạn thảo luật/Dự thảo luật
Enforce the law/Uphold the law	Thực thi pháp luật/Tuân thủ và duy trì pháp luật
Strictly enforce	Thực thi nghiêm ngặt
Comply with the law	Tuân thủ pháp luật
Observe the law/Obey the law	Tuân thủ/Chấp hành luật
Break the law/Violate the law	Vi phạm pháp luật
Practice law	Hành nghề luật sư
File a lawsuit/File a claim	Đơn phương khởi kiện/Nộp đơn kiện
Stand trial	Ra hầu tòa
Plead guilty/Plead not guilty	Nhận tội/Tuyên bố không nhận tội

Plea bargain	Thỏa thuận nhận tội (giữa bị cáo và công tố viên)
Acquit the defendant	Tuyên bố bị cáo trắng án/Tha bổng
Find someone guilty/not guilty	Tuyên ai đó có tội/vô tội
Rule in favor of/Rule against	Phán quyết có lợi cho/Phán quyết chống lại (ai)
Deliver a verdict/Reach a verdict	Tuyên án/Đạt được phán quyết
Set a precedent	Tạo ra tiền lệ (áp dụng cho các vụ án sau)
Enter into a contract/Sign a contract	Ký kết/Tham gia vào hợp đồng
Draft a contract	Soạn thảo hợp đồng
Perform a contract	Thực hiện hợp đồng
Breach a contract/Violate a contract	Vi phạm hợp đồng
Sanction against violation	Phạt vi phạm (hợp đồng)
Terminate a contract	Chấm dứt hợp đồng
Unilaterally terminate (the performance of the civil transactions)	Đơn phương chấm dứt (thực hiện giao dịch dân sự)
Rescind a contract	Hủy bỏ hợp đồng
Renew a contract	Gia hạn hợp đồng
Enforce a contract	Thực thi hợp đồng
Fulfill obligations	Hoàn thành nghĩa vụ
Legal obligation/Legal duty	Nghĩa vụ pháp lý
Legal liability/Legal responsibility	Trách nhiệm pháp lý
Incur a liability	Gánh chịu trách nhiệm pháp lý
Exempt from liability	Miễn trách nhiệm pháp lý
Admit liability	Thừa nhận trách nhiệm

Strict liability	Trách nhiệm pháp lý nghiêm ngặt (không cần chứng minh lỗi)
Claim damages	Yêu cầu bồi thường thiệt hại
Commit a crime/Commit an offense	Phạm tội
Deter crime	Ngăn chặn tội phạm
Escape punishment	Tránh khỏi sự trừng phạt
Impose a fine	Áp dụng hình phạt tiền
Serve a sentence	Chấp hành án/Ngồi tù
Sentence to life imprisonment	Kết án tù chung thân
Face the death penalty	Đối mặt với án tử hình

